

Số: 387/VSDTTU-TTĐV

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

V/v: Mời báo giá sinh phẩm

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có kế hoạch mua sắm hàng hóa diệt côn trùng cho Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương kính mời các đơn vị có năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá theo các nội dung sau:

1. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu của các hàng hóa chi tiết tại bản Phụ lục 01 đính kèm.

- Địa điểm bàn giao hàng hoá: Tại Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng - Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

2. Mục đích báo giá: cơ sở lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa

3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng - Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Số điện thoại: 024.39716353, email: yteduphong@gmail.com.

- Bộ phận văn thư - Phòng Hành chính Vật tư của Viện.

4. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Hồ sơ xin gửi qua đường văn thư về Viện theo thông tin sau: Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng - Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương; số 1 phố Yec xanh, Hai Bà Trưng, Hà Nội; SĐT: 024.39716353

5. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày phát hành đến trước 17h00 ngày 17 tháng 3 năm 2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

6. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Thư chào giá đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí giao hàng tại Viện theo mẫu tại bản Phụ lục 02 đính kèm. .

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

- Hàng hóa chào phải có quy cách đóng gói phù hợp với khối lượng hàng hóa mời chào giá, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hoá.

- Hồ sơ của hàng hóa, catalogue, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết (nếu có).

7. Yêu cầu đơn vị gửi báo giá:

- Báo giá đúng mục lục, ghi rõ các phần báo giá như trong hướng dẫn.

- Không trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể, hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền.
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Cam kết giá trị của hàng hóa là phù hợp, không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website nihe.org.vn;
- Lưu HCVT, KHQT, TTDV.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Cao Ngọc Ánh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CHI TIẾT HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số 387/VSDTTU-TTĐV ngày 12/3/2026)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Số lượng	Ghi chú
1	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - ALTL, 400T, cobas c 111 (04718569190)	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT), có hoặc không có hoạt hóa pyridoxal phosphate, trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống cobas c 111</p> <p>2. Thành phần: Alanine aminotransferase acc. IFCC (4 × 100 tests) R1: Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μkat/L; chất ổn định; chất bảo quản. PYP: Pyridoxal phosphate (DL): 730 μmol/L; chất bảo quản SR: NADH (yeast): ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản, chất phụ gia. 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	400 tests/hộp	1	
2	Chất thử sinh hóa- AST/GOT 400T cobas c 111 (04657543190)	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: Aspartate aminotransferase (4 × 100 tests) R1: Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (tim heo): ≥ 24 μkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản PYP: Pyridoxal phosphate (DL): 730 μmol/L; chất bảo quản. SR: NADH (nấm men): ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	400 tests/hộp	1	
3	Chất thử sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa - GGT-2, 200T, cobas c 111(05401461190)	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ-glutamyltransferase trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: γ-Glutamyltransferase ver.2 (2 × 100 tests) R1: TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia SR: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	200 tests/hộp	1	
4	Chất thử sinh hóa - CHOL2, 400T, cobas c 111(04718917190)	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: Cholesterol Gen.2 (4 × 100 tests) R1: Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg²⁺: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; CE (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μkat/L (≥ 1.5 U/mL); CHOD (E. coli): ≥ 7.5 μkat/L (≥ 0.45 U/mL); POD (củ cải): ≥ 12.5 μkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	400 tests/hộp	1	
5	Chất thử sinh hóa - UA2, 400T, cobas c 111 (04657608190)	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu người trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: Uric Acid ver.2 (4 × 100 xét nghiệm) R1: Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; ete polyglycol cồn béo: 4.8%; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí ngòi): ≥ 83.5 μkat/L (25°C); chất ổn định; chất bảo quản SR: Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; K-hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae): ≥ 83.4 μkat/L (25°C); peroxidase (POD) EC1.11.1.7; củ ngựa): ≥ 50.0 μkat/L (25°C);</p>	400 tests/hộp	1	

		<p>chất ổn định; chất bảo quản. 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>			
6	<p>Chất thử sinh hóa - UREAL, 400T, cobas c 111 (04657616190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống cobas c 111. 2. Thành phần: Urea/BUN (4 × 100 tests) R1 : Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2,5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	400 tests/hộp	1	
7	<p>Chất định chuẩn- Cfas 12x3ML (10759350190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Calibrator for automated systems (C.f.a.s.) được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị 2. Thành phần: 12 x 3 mL Calibrator 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	12x3 ml/hộp	1	
8	<p>Chất thử sinh hóa - TG GPO-PAP 200T cobas c111 (04657594190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglycerides trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống cobas c 111. 2. Thành phần: Triglycerides (4 × 50 tests) R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg²⁺: 40 mmol/L; sodium cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (thông số Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (cải ngựa): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	200 tests/hộp	1	
9	<p>Chất thử xét nghiệm Creatinine - CREP2, 200T, cobas c 111(05401470190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu người trên hệ thống cobas c 111. 2. Thành phần: Creatinine plus ver.2 (2 × 100 tests) R1: Đệm TAPS (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): ≥ 332 μkat/L; sarcosine oxidase (vi sinh): ≥ 132 μkat/L; ascorbate oxidase (vi sinh): ≥ 33 μkat/L; catalase (vi sinh): ≥ 1.67 μkat/L; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản SR: Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): ≥ 498 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 16.6 μkat/L; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	200 tests/hộp	1	
10	<p>Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa- ISE cleaning solution Sys Clean(112985003 16)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Để làm sạch đơn vị ISE trên máy phân tích Roche/Hitachi. Dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch Elecsys và cobas e. 2. Thành phần: 5 chai, mỗi chai chứa 100 mL Natri hydroxit 3 mol/L Dung dịch natri hypoclorit (< 2% clo hoạt tính) Phụ gia 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	5x100 ml/hộp	1	
11	<p>Dung dịch kiểm chuẩn - PreciControl HBsAg II (04687876190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: PreciControl HBsAg II được sử dụng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm miễn dịch Elecsys HBsAg II và Elecsys HBsAg II Auto Confirm trên máy phân tích miễn dịch cobas e. 2. Thành phần: PC HBSAGIII: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80</p>	16 x 1.3 ml/hộp	1	

		PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng.HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥3 tháng			
12	Dung dịch rửa-Sys Wash Elecsys,cobas e (11930346122)	1. Mục đích sử dụng: Được sử dụng là chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch. 2. Thành phần: Dung dịch rửa 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng	500 ml/hộp	1	
13	Sinh phẩm in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg)-HBsAg G2 Elecsys cobas e 100 V2 (08814856190)	1. Mục đích sử dụng: xét nghiệm miễn dịch in vitro để xác định định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. 2. Thành phần: Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG II M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản R2: Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản HBSAG II Cal1: Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.3 mL; Huyết thanh người; chất bảo quản HBSAG II Cal2: Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người;chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng	100 tests	5	
14	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)-Anti-HBs G2 Elecsys cobas e 100 V2 (08498598190)	1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm miễn dịch in vitro để định lượng kháng thể của con người trong ống nghiệm đối với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương của con người. 2. Thành phần: Giá đựng thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn là A-HBS 2 M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản Các hạt vi phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản. R1: HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2: HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. A-HBSII Cal1: Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. A-HBSII Cal2: Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản 3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng	100 tests/hộp	5	
15	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch - Rubella IgG Elecsys cobas e 100 (04618793190)	1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm miễn dịch để định lượng kháng thể IgG đối với vi-rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người. 2. Thành phần: Gói thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn là RUBIGG. M:Các hạt vi phủ Streptavidin (nắp trong suốt), 1 chai, 6,5 mL: Các hạt vi phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-h IgG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL, pH 6,8; chất bảo quản. R2: Anti-Rubella-Ab-fragment~Ru(bpy), E1~biotin tái tổ hợp, E1~Ru(bpy) tái tổ hợp (nắp đen), 1 chai, 10 mL, pH 6,8; chất bảo quản. RUBIGG Cal1: Chuẩn độ âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, 1,0 mL RUBIGG Cal2: Chuẩn độ dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, 1,0 mL	100 tests/hộp	1	

		<p>3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C</p> <p>4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>			
16	<p>Chất thử sinh hóa - NaCL 9% cobas c 111 (04774230190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng NaCl 9% được sử dụng làm dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: NaCl Diluent 9% (4 × 12 mL) NaCl: 9 %</p> <p>3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C</p> <p>4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	4x12 ml/hộp	1	
17	<p>Chất thử sinh hóa - GLUC2, 400T, cobas c 111 (04657527190)</p>	<p>1. Mục đích sử dụng: Xét nghiệm in vitro để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người trên hệ thống cobas c 111.</p> <p>2. Thành phần: Glucose HK (4 × 100 tests) R1 Đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.8; Mg²⁺: 4 mmol/L; ATP: ≥ 1.7 mmol/L; NADP: ≥ 1.0 mmol/L; chất bảo quản SR: Đệm HEPES: 30 mmol/L, pH 7.0; Mg²⁺: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 130 μkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 250 μkat/L; chất bảo quản</p> <p>3. Điều kiện bảo quản: 2-8°C</p> <p>4. Hạn sử dụng: ≥ 3 tháng</p>	400 tests/hộp	1	

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

1. Tư cách hợp lệ của Nhà cung cấp:

1.1. Nhà cung cấp là tổ chức/hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Nhà cung cấp là tổ chức: Đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam/pháp luật nước ngoài (đối với nhà cung cấp nước ngoài); Nhà cung cấp là hộ kinh doanh: Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Hạch toán tài chính độc lập (đối với nhà cung cấp là tổ chức);

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể/chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của Pháp luật (tại Điều 6 của Luật Đấu thầu);

đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Pháp luật (tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu);

e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn;

h) Đối với nhà thầu nước ngoài, phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu.

1.2. Nhà cung cấp là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

c) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Pháp luật (tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu);

d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

2. Hàng hóa được cung cấp:

(Tùy vào từng loại hàng hóa cụ thể mà có thể đưa ra các thông tin cho phù hợp)

- **Đối với hàng hóa:** Ngoài các thông tin như tại Phụ lục 1, hàng hóa được chào phải có đầy đủ thông tin về mã (code) hàng hóa, xuất xứ (hãng, nước sản xuất), hạn sử dụng (nếu có).

3. **Giá ghi trong Bản chào giá:** là giá phải bao gồm tất cả các chi phí để hoàn thành gói cung cấp theo yêu cầu (bao gồm cả VAT, phí, lệ phí, ...).

4. Thời gian thực hiện:

- **Thời gian giao hàng:** ghi rõ thời gian, kể từ ngày ký hợp đồng.

5. **Thời hạn của báo giá:** ghi rõ thời gian báo giá có hiệu lực, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ chào giá.

6. Các thông tin khác:

6.1. **Bản chào giá phải có họ tên, chữ ký và đóng dấu của Đơn vị gửi báo giá**

6.2. Có thông tin đầy đủ của Đơn vị gửi báo giá (thông tin trong đăng ký kinh doanh)

- Tên pháp nhân của đơn vị
- Địa chỉ trụ sở chính và Văn phòng đại diện (nếu có)
- Số điện thoại
- Fax
- Số tài khoản, Ngân hàng
- Mã số thuế

6.3. Các yêu cầu khác (nếu có).

nadta.nihe_Dinh Thi An N... 26 08:45:4...

PHỤ LỤC 3. MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số /VSDTTU-KHQT ngày tháng năm 2026)

TÊN CÔNG TY

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc.

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Công ty. <...> có địa chỉ tại <...>. Chúng tôi xin gửi tới Quý Viện bản chào giá các mặt hàng như sau:

STT	Tên hàng hóa (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Nội dung chi tiết(*)	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đóng gói, đơn vị tính	Số lượng mời chào giá	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)

Ghi chú:

- Giá báo trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng theo và toàn bộ các chi phí, lệ phí liên quan để cung cấp hàng hoá.
- Các điều khoản: Hàng hoá mới 100%, Thời gian giao hàng:....., phương thức thanh toán: ...
- Hiệu lực của báo giá: trong vòng ... ngày kể từ ngày ký (ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày)
- Chúng tôi cam kết không trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể, hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Giá trị của hàng hóa là phù hợp, không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá. Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Hà Nội, ngày...tháng...năm 2026

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)